



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015  
đã được kiểm toán**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT  
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	07 - 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	12 - 13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	14 - 51

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 25 tháng 09 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán niêm yết: DIC.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Ngày 03/03/2016 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 theo vốn điều lệ mới là 265.858.400.000 đồng. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2015.

1388  
ĐĂNG KÝ  
HIỆM T  
TU TI  
NH K  
SIEM T  
M V  
P.H.C



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính 2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyến	Thành viên
Bà Vũ Thị Hoa	Thành viên
Ông Dương Đình Thái	Thành viên

### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang	Phó Tổng Giám đốc

### **Ban kiểm soát**

Ông Lê Bá Khánh Anh	Trưởng ban	Từ ngày 29/02/2016
Bà Đỗ Thị Thu Hồng	Trưởng ban	Từ ngày 12/06/2015 đến ngày 14/01/2016
Ông Khuất Tùng Phong	Trưởng ban	Đến ngày 12/06/2015
Ông Lê Bá Khánh Anh	Thành viên	Từ ngày 14/01/2016 đến ngày 28/02/2016
Ông Võ Quốc Tú	Thành viên	Từ ngày 12/06/2015
Bà Lê Thị Thìn	Thành viên	
Bà Lê Thị Thanh Hưng	Thành viên	Đến ngày 12/06/2015

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



P. TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Dương Đình Chải*

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2016





Số : 219 /BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015  
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các Công ty con*

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07/04/2016, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2015 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các Công ty con tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Chủ tịch Hội đồng thành viên**



**Nguyễn Minh Tiến**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2016

**Kiểm toán viên**

A blue handwritten signature.

**Nguyễn Thị Cúc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0700-2013-152-1

21:  
CÓN  
+ NH  
H V  
HINH  
KIẾ  
AM  
TP.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>947.747.170.359</b>	<b>923.837.359.581</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>39.830.596.590</b>	<b>58.660.513.142</b>
1. Tiền	111		37.679.596.590	58.660.513.142
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.151.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>130.120.000</b>	<b>12.417.454.950</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		163.078.280	359.838.950
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(32.958.280)	(93.384.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	12.151.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>551.304.622.581</b>	<b>592.308.489.875</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	273.736.045.740	289.742.237.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	215.942.994.973	248.421.235.961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	48.308.277.308	36.859.696.369
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.682.695.440)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	285.319.732
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>290.614.394.972</b>	<b>188.686.635.119</b>
1. Hàng tồn kho	141		290.614.394.972	188.686.635.119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>65.867.436.216</b>	<b>71.764.266.495</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	9.423.113.190	12.742.843.917
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.689.722.593	55.424.582.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	754.600.433	3.596.839.812
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>312.611.934.879</b>	<b>296.484.344.532</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.062.300.000</b>	<b>1.972.300.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	2.062.300.000	1.972.300.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>193.909.287.258</b>	<b>189.322.565.447</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	193.313.921.385	188.602.149.037
- Nguyên giá	222		257.962.368.134	238.483.381.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.648.446.749)	(49.881.232.602)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	595.365.873	720.416.410
- Nguyên giá	225		723.523.636	723.523.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(128.157.763)	(3.107.226)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá BĐSĐT	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.8	<b>7.567.293.962</b>	<b>7.387.569.853</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.567.293.962	7.387.569.853
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>71.775.028.856</b>	<b>69.775.028.856</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.833.118.056	32.833.118.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.941.910.800	36.941.910.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.298.024.803</b>	<b>28.026.880.376</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	37.298.024.803	28.026.880.376
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.260.359.105.238</b>	<b>1.220.321.704.113</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>961.515.313.885</b>	<b>998.387.592.430</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>903.383.026.195</b>	<b>902.335.523.823</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	121.933.951.921	128.289.910.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	30.726.928.058	22.051.865.731
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.382.699.386	2.720.761.507
4. Phải trả người lao động	314		3.157.009.530	3.696.874.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	8.583.999.401	2.558.363.430
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	33.751.557.133	31.794.125.652
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	699.401.450.509	712.703.871.431
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		445.430.257	(1.480.248.775)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>58.132.287.690</b>	<b>96.052.068.607</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		25.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	56.812.064.312	94.866.019.016
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.295.223.378	1.186.049.591
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>298.843.791.353</b>	<b>221.934.111.683</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>298.843.791.353</b>	<b>221.934.111.683</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	265.858.400.000	170.818.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	170.818.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	1.397.230.362	4.480.664.953
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	3.061.997.239	20.753.045.306
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	12.648.165.483	7.999.617.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.999.617.154	3.459.661.866
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.648.548.329	4.539.955.288
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.877.998.269	17.882.734.270
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.260.359.105.238</b>	<b>1.220.321.704.113</b>

Người lập biểu

Kí. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Bùi Phan Quỳnh Bảo*

*Nguyễn Anh Kiệt*



*Bùi Phan Quỳnh Bảo*

P. GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
*Nguyễn Anh Kiệt*

P. TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Dương Đình Châu*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.016.975.526.203	2.842.005.219.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.415.147.099	13.566.575.124
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	3.012.560.379.104	2.828.438.644.016
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.868.901.626.356	2.710.913.965.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		143.658.752.748	117.524.678.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	19.577.457.946	13.774.968.424
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	73.218.153.321	52.820.723.219
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.860.147.943	48.619.209.459
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	29.772.256.441	25.101.449.532
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	34.000.817.987	35.666.738.175
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.244.982.945	17.710.736.089
12. Thu nhập khác	31	VI.8	5.540.579.665	4.146.258.461
13. Chi phí khác	32	VI.9	5.551.105.931	3.551.921.564
14. Lợi nhuận khác	40		(10.526.266)	594.336.897
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.234.456.679	18.305.072.986
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.730.902.420	5.857.192.839
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		109.173.787	33.021.770
18. Lợi nhuận sau thuế	60		19.394.380.472	12.414.858.377
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		15.560.026.464	6.750.158.040
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.834.354.008	5.664.700.337
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	349	250
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	349	250

Người lập biểu

K.T. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Bùi Phan Quỳnh Bảo*

P. GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
*Nguyễn Anh Kiệt*



P. TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Dương Bình Châu*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.234.456.679	18.305.072.986
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.836.408.323	7.219.350.207
- Các khoản dự phòng	03		3.622.269.720	93.384.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.526.011.122)	(898.694.910)
- Chi phí lãi vay	06		61.860.147.943	48.619.209.459
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		106.027.271.543	73.338.321.742
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.969.260.360	(129.705.034.009)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(101.927.759.853)	(85.393.309.743)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.578.407.365	160.609.296.290
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.951.413.700)	(19.308.175.416)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		196.760.670	(359.838.950)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61.786.257.407)	(48.619.209.459)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.998.007.250)	(6.094.657.218)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		135.814.408.180	122.161.674.228
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(152.432.552.609)	(169.203.942.704)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(40.509.882.701)</b>	<b>(102.574.875.239)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.730.764.747)	(157.879.717.362)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.217.999.706	278.654.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(29.510.838.950)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.474.091.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.698.000.000)	(38.352.552.510)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.000.000.000	50.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		357.270.752	620.040.364
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.853.494.289)</b>	<b>(173.370.322.912)</b>

1884  
 G TY  
 M HƯ  
 T U V  
 K É T  
 Á T O Á  
 V IỆ  
 H O C



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		80.000.000.000	5.215.680.744
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.014.742.448.324	3.067.418.091.048
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.066.098.823.950)	(2.754.715.183.146)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(110.163.936)	(40.206.011)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.910.119.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>28.533.460.438</b>	<b>307.968.263.635</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(18.829.916.552)</b>	<b>32.023.065.484</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		58.660.513.142	26.637.447.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>39.830.596.590</b>	<b>58.660.513.142</b>

Người lập biểu

KT. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Bùi Phan Quỳnh Bảo*

P. GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
*Nguyễn Anh Kiệt*



P. TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Dương Đình Chải*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2016



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2015**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 25 tháng 09 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán niêm yết: DIC.

Các Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC Đà Nẵng	Sản xuất vật liệu xây dựng, Xây dựng KCN và đô thị, ...	91%
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt	Sản xuất bê tông và xi măng, thạch cao, xây dựng công trình, ...	90%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và phát triển xây dựng Đà Nẵng (*)	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng. Xây lắp, ...	91%
Công ty CP Thương mại Vận tải Minh Phong	Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, ...	51%
Công ty CP Thiết bị Công nghệ cao DIC	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, ...	60%
Công ty CP DIC Energy	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	65%
Công ty TNHH Năng Lượng DIC (**)	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	65%

(\*) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và phát triển xây dựng Đà Nẵng được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dic Đà Nẵng và theo yêu cầu của các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dic Đà Nẵng thì Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC.

(\*\*) Công ty TNHH Năng Lượng DIC được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần DIC Energy và theo yêu cầu của các cổ đông của Công ty Cổ phần DIC Energy thì Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC.

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Xi măng YẾN MAO	Sản xuất, thương mại, ...	24,00%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng
2. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt
3. Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong
4. Công ty CP Công nghệ cao DIC
5. Công ty Cổ phần DIC ENERGY

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244, Thông tư 202 so với Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm nay cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200 và thông tư 202 như trình bày tại thuyết minh VIII.8.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chi định khách hàng thanh toán;

- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

52131  
CÔNG  
TH NIỆM  
H VỤ  
CHÍNH  
& KIẾN  
I AM  
- TP. H



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**c) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

84.  
TY  
HỮU  
S V  
ÉT  
TOÁ  
VIỆT  
C



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

### **d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác   | 05 - 20 năm |



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính 2015 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính 2015.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Số 2022/2015  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC  
1-TP



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Tiền mặt	3.803.992.611	3.298.880.347
Tiền gửi ngân hàng	33.875.603.979	55.361.632.795
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	2.151.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>39.830.596.590</u></b>	<b><u>58.660.513.142</u></b>

15/12/2015

884-  
G TY  
M HỮU  
T U V.  
K E T I  
M T O A  
V I E T  
H O C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Đối tượng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu	163.078.280	130.120.000	359.838.950	266.454.950
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	-	254.781.600	161.397.600
+ Công ty CP Đầu tư Dệt May Thành Công	-	-	105.057.350	105.057.350
+ Công ty CP Xi Măng Bim Sơn	95.435.960	67.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	67.642.320	63.120.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>163.078.280</b>	<b>130.120.000</b>	<b>359.838.950</b>	<b>266.454.950</b>
Dự phòng	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>163.078.280</b>	<b>130.120.000</b>	<b>359.838.950</b>	<b>93.384.000</b>

**(\*) Ghi chú:**

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư cổ phiếu như sau:

- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam: Đã bán 6.000 cổ phiếu trong năm.
- Công ty CP Đầu tư Dệt May Thành Công: Đã bán 3.000 cổ phiếu trong năm.
- Công ty CP Xi Măng Bim Sơn: Đã mua 5.000 cổ phiếu trong năm.
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam: Đã mua 2.400 cổ phiếu trong năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
13-13 Bis Kỳ Đồng, P.9, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đối tượng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	12.151.000.000	12.151.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	11.551.000.000	11.551.000.000
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	600.000.000	600.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	12.151.000.000	12.151.000.000

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**c1) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Đối tượng	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Xi Măng Yên Mao (*)	24,00%	32.833.118.056	24,00%	32.833.118.056
<b>Cộng</b>		<b>32.833.118.056</b>		<b>32.833.118.056</b>

(\*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao (tên cũ là Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2) với tỷ lệ quyền biểu quyết là 24%, tương ứng với số cổ phần sở hữu là 4.800.000 cổ phiếu, số vốn đã góp đến 31/12/2015 là 32.833.118.056 đồng (chưa góp đủ vốn). Trong đó số vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.050.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2015 Công ty CP Xi măng Yên Mao vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**c2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đối tượng	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
<b>Cổ phiếu</b>		<b>5.941.910.800</b>		<b>5.941.910.800</b>
- Công ty CP ĐTPT XD Minh Hưng	30.000	302.700.000	30.000	302.700.000
- Công ty CP VLXD 720	443.554	5.639.210.800	443.554	5.639.210.800
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>33.000.000.000</b>		<b>31.000.000.000</b>
- Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*)		31.000.000.000		31.000.000.000
- Công ty XM Phú Xuân (**)		2.000.000.000		-
<b>Cộng</b>		<b>38.941.910.800</b>		<b>36.941.910.800</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
<b>Giá trị thuần</b>		<b>38.941.910.800</b>		<b>36.941.910.800</b>

**Ghi chú:**

(\*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trung thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.

(\*\*) Hợp tác với Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/03/2015 với mục đích cùng hợp tác đầu tư Dự án chuyển đổi công nghệ Xi măng Tân Phú Xuân lên 4.000 tấn clinker/ngày tương đương với khoảng 1.250.000 tấn clinker/năm.

Khoản đầu tư dài hạn góp vốn vào đơn vị khác là có phiếu không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tại 31/12/2015.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>273.736.045.740</b>	<b>289.742.237.813</b>
- Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	47.564.116.700	40.704.413.440
- CN Tại Đồng Nai - Công ty Cổ Phần CN KS Bình Thuận	-	32.101.660.464
- TA YI MATERIALS LIMITED	23.880.081.613	13.828.511.071
- DRYMIX SALES LTD	8.034.518.250	8.411.319.600
- Negeri Sembilan Cement Industries SDN BHD	7.306.637.050	4.682.929.020
- Các khoản phải thu khách hàng khác	186.950.692.127	190.013.404.218
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>273.736.045.740</b>	<b>289.742.237.813</b>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối năm

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>215.942.994.973</b>	<b>248.421.235.961</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Giang	44.386.848.171	41.504.246.382
Các khoản trả trước cho người bán khác	171.556.146.802	206.916.989.579
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>215.942.994.973</b>	<b>248.421.235.961</b>

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối năm

**5. Phải thu về cho vay**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>
Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
Phải thu về cho vay các đối tượng khác	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>

(\*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014, thời hạn cho vay từ 15/07/2014 đến 31/12/2015. Lãi suất cho vay 5%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Phải thu khác**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>48.308.277.308</b>	<b>36.859.696.369</b>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.843.410.803	6.397.102.117
Tạm ứng	11.809.852.071	9.376.762.068
Bảo hiểm xã hội, y tế	7.650.437	7.059.974
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	13.470.790.894	13.470.790.894
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	5.889.222.223	1.995.888.889
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SS	8.000.000.000	-
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067
Phải thu khác	3.270.844.813	5.595.586.360
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.062.300.000</b>	<b>1.972.300.000</b>
Ký cược, ký quỹ	1.972.300.000	1.972.300.000
Phải thu dài hạn khác	90.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>50.370.577.308</b>	<b>38.831.996.369</b>

(\*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hường Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 31/12/2015 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hường Việt vẫn chưa đi vào hoạt động) và khoản lãi vay phát sinh được Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đồng ý trả cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/07/2010 là 3.374.850.894 đồng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối năm

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	77.647.758.987	-	32.430.867.610	-
Công cụ, dụng cụ	12.581.817.680	-	2.173.871.454	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.594.520.126	-	32.596.320.789	-
Thành phẩm	37.059.799.377	-	24.590.790.840	-
Hàng hoá	158.730.498.802	-	96.894.784.426	-
<b>Cộng</b>	<b>290.614.394.972</b>	-	<b>188.686.635.119</b>	-

13884  
CÔNG TY  
THƯƠNG MẠI  
ĐẦU TƯ  
KIỂM TOÁN  
VIỆT NAM  
P. HỒ C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.567.293.962	987.569.853
- Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất gạch ống không nung	-	127.034.187
- Dự án Hóc Môn	860.535.666	860.535.666
- Sửa chữa, mở rộng nhà máy sản xuất Clinker	5.831.385.983	-
- Dây chuyền sơn	5.827.520	-
- Xây dựng máy nghiền xi măng	869.544.793	-
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	6.400.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>7.567.293.962</b></u>	<u><b>7.387.569.853</b></u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
						Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	98.554.650.666	133.067.650.396	6.097.499.888	421.996.418	341.584.271	238.483.381.639
Số tăng trong năm	6.833.411.415	13.963.921.758	1.753.707.465	-	-	22.551.040.638
- Mua sắm mới	-	13.963.921.758	1.753.707.465	-	-	15.717.629.223
- Xây dựng mới hoàn thành	6.833.411.415	-	-	-	-	6.833.411.415
Số giảm trong năm	2.765.449.000	-	306.605.143	-	-	3.072.054.143
- Thanh lý, nhượng bán	2.765.449.000	-	306.605.143	-	-	3.072.054.143
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>102.622.613.081</b>	<b>147.031.572.154</b>	<b>7.544.602.210</b>	<b>421.996.418</b>	<b>341.584.271</b>	<b>257.962.368.134</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>						
Số dư đầu năm	14.265.739.266	31.193.261.473	3.914.438.018	291.464.039	216.329.806	49.881.232.602
Khấu hao trong năm	6.851.271.432	10.141.413.678	660.034.436	28.859.996	29.778.244	17.711.357.786
Giảm trong năm	2.666.683.018	-	277.460.621	-	-	2.944.143.639
- Thanh lý, nhượng bán	2.666.683.018	-	277.460.621	-	-	2.944.143.639
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.450.327.680</b>	<b>41.334.675.151</b>	<b>4.297.011.833</b>	<b>320.324.035</b>	<b>246.108.050</b>	<b>64.648.446.749</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	84.288.911.400	101.874.388.923	2.183.061.870	130.532.379	125.254.465	188.602.149.037
Tại ngày cuối năm	<b>84.172.285.401</b>	<b>105.696.897.003</b>	<b>3.247.590.377</b>	<b>101.672.383</b>	<b>95.476.221</b>	<b>193.313.921.385</b>

\* Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 22.877.853.728 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính**

**Nguyên giá tài sản cố định thuế tài chính**

Số dư đầu năm	723.523.636
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>723.523.636</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>	
Số dư đầu năm	3.107.226
Khấu hao trong năm	125.050.537
Giảm trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>128.157.763</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuế tài chính</b>	
Tại ngày đầu năm	720.416.410
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>595.365.873</b>

Đơn vị tính: VND

Phương tiện vận tải,  
truyền dẫn

723.523.636

-

-

723.523.636

3.107.226

125.050.537

-

128.157.763

720.416.410

595.365.873

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.423.113.190</b>	<b>12.742.843.917</b>
Chi phí vận chuyển bốc xếp	-	4.061.248.702
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	5.027.467.806	3.557.059.997
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.395.645.384	5.124.535.218
<b>b) Dài hạn</b>	<b>37.298.024.803</b>	<b>28.026.880.376</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ	3.298.139.617	4.487.881.640
Chi phí phòng trưng bày sản phẩm	-	159.127.046
Quyền sử dụng đất CN Bình Phước (*)	8.051.258.326	8.262.208.330
Chi phí sửa chữa lò nung 2	9.462.448.800	7.023.678.935
Chi phí sửa chữa lò nung 3	7.386.724.171	6.231.764.762
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.099.453.889	1.862.219.663
<b>Cộng</b>	<b>46.721.137.993</b>	<b>40.769.724.293</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2015		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	01/01/2015	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	699.401.450.509	699.401.450.509	3.026.673.623.708	3.039.976.044.630	712.703.871.431	712.703.871.431
Vay ngắn hạn	681.568.835.125	681.568.835.125	3.008.841.008.324	3.039.976.044.630	712.703.871.431	712.703.871.431
- Ngân hàng TMCP An Bình	167.333.992.824	167.333.992.824	822.984.094.826	799.165.948.150	143.515.846.148	143.515.846.148
(a1)						
- Ngân hàng BIDV (a2)	424.624.696.751	424.624.696.751	1.529.133.296.823	1.566.987.154.867	462.478.554.795	462.478.554.795
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (a3)	89.610.145.550	89.610.145.550	646.473.616.675	663.572.941.613	106.709.470.488	106.709.470.488
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Quốc dân	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Hòa Khánh	-	-	250.000.000	250.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	17.832.615.384	17.832.615.384	17.832.615.384	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	15.384.615.384	15.384.615.384	15.384.615.384	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (b2)	2.448.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
b) Vay và nợ dài hạn	56.812.064.312	56.812.064.312	3.453.440.000	41.507.394.704	94.866.019.016	94.866.019.016
Vay dài hạn	56.389.769.232	56.389.769.232	3.453.440.000	41.397.230.768	94.333.560.000	94.333.560.000
- Vay dài hạn ngân hàng	56.389.769.232	56.389.769.232	3.453.440.000	41.397.230.768	94.333.560.000	94.333.560.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Việt	-	-	-	5.440.000.000	5.440.000.000	5.440.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b1)	49.230.769.232	49.230.769.232	-	33.969.230.768	83.200.000.000	83.200.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Hòa Khánh	-	-	-	560.000.000	560.000.000	560.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (b2)	7.159.000.000	7.159.000.000	3.453.440.000	1.428.000.000	5.133.560.000	5.133.560.000
- Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	422.295.080	422.295.080	-	110.163.936	532.459.016	532.459.016
<b>Cộng</b>	<b>756.213.514.821</b>	<b>756.213.514.821</b>	<b>3.030.127.063.708</b>	<b>3.081.483.439.334</b>	<b>807.569.890.447</b>	<b>807.569.890.447</b>

(a1) Vay ngân hàng TMCP An Bình theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng cấp hạn mức số 107/14/TD/XX ngày 22 tháng 07 năm 2014. Tổng hạn mức cho vay 300.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng và được gia hạn. Số dư tại 31/12/2015 bao gồm 133.032.191.934 đồng và 717.557,24 USD tương đương 16.173.740.190 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 107A/14/CC/XX ngày 22/07/2014, Hợp đồng cầm cố tài sản số 107B/14/CC/XX ngày 22/07/2014 và Hợp đồng cầm cố tài sản số 107C/14/CC/XX ngày 22/07/2014.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Hợp đồng cấp hạn mức số 1369/15/TD/XX ngày 01/07/2015, hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến 31/12/2015 là 807.486 USD tương đương 18.128.060.700 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 097/14/CC/XX ngày 16/07/2014 và các phụ lục hợp đồng phát sinh liên quan.

(a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/1596656/HĐTD ngày 31/05/2014 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/2014/1596656/HĐTD-3. Tổng hạn mức cho vay 450.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/08/2015 và được gia hạn, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố sau: số 03/2011/1596656 ngày 21/01/2011, số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 04/2012/1596656 ngày 20/12/2012, số 03/2012/1596656 ngày 30/11/2012, số 28/2012/1596656 ngày 30/08/2012, số 47/2012/1596656 ngày 02/11/2012.

(a3) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.Hồ Chí Minh theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1869TT/15/HĐTDHM-DN/168 ngày 22 tháng 06 năm 2015. Tổng hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng và được gia hạn, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các tác thanh toán.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1091TT/15/HĐTDHM-DN/168 ngày 01/05/2015, hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng. Số dư nợ vay đến 31/12/2015 là 884.639 USD tương đương 19.860.145.550 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 64.615.384.616 đồng (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 15.384.615.384 đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02 /2014/HĐBB tổng trị giá 210.273.000.000 đồng.

(b2) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển TP.HCM - PGD Nguyễn Đình Chiểu theo HĐTD hạn mức số 0223/12/HĐTDTDH-DN/168 ngày 08/10/2014, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay là để mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay tổng trị giá 17.708.000.000. Số dư tại 31/12/2015 là 9.607.000.000 đồng (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 2.448.000.000 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2015		01/01/2015		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	121.933.951.921	121.933.951.921	128.289.910.321	128.289.910.321	
- Itochu Singapore Pte Ltd	22.781.137.500	22.781.137.500	18.719.850.600	18.719.850.600	
- Công ty TNHH SX dv TM Thiên nam Sơn	12.098.547.760	12.098.547.760	45.102.053.112	45.102.053.112	
- Phải trả người bán khác	87.054.266.661	87.054.266.661	64.468.006.609	64.468.006.609	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>121.933.951.921</b>	<b>121.933.951.921</b>	<b>128.289.910.321</b>	<b>128.289.910.321</b>	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>30.726.928.058</b>	<b>22.051.865.731</b>
Công ty TNHH Nhôm thép Quang Minh	-	4.283.508.258
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Thiên Nam Sơn	-	6.122.000.000
Công ty CP TM Thép Kim Sơn	10.177.782.792	-
Cty TNHH Sơn Hạ Long	1.750.000.000	-
Công ty CP Xi măng Tây Đô	5.000.000.000	-
Công ty CP Phát triển Sài Gòn	8.000.000.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	5.799.145.266	11.646.357.473
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.726.928.058</b>	<b>22.051.865.731</b>

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	01/01/2015	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm
	31/12/2015	31/12/2015	31/12/2015
<b>a) Phải nộp</b>	<b>2.720.761.507</b>	<b>11.632.600.545</b>	<b>8.970.662.666</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	258.765.290	1.781.195.842	1.778.453.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.296.913.863	7.457.917.984	6.998.007.250
Thuế thu nhập cá nhân	162.532.834	133.409.970	126.607.181
Thuế xuất, nhập khẩu	2.549.520	-	2.549.520
Thuế khác	-	2.260.076.749	65.045.488
<b>b) Phải thu</b>	<b>3.596.839.812</b>	<b>46.096.870.066</b>	<b>43.254.630.687</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	309.497.324	309.497.324	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.287.342.488	38.709.866.935	35.422.524.447
Thuế nhập khẩu	-	7.077.505.807	7.832.106.240
			<b>754.600.433</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.583.999.401</b>	<b>2.558.363.430</b>
Chi phí vận chuyển, lưu kho bãi	1.555.638.402	624.587.623
Trích trước chi phí lãi vay	917.597.230	978.353.362
Trích trước chi phí điện tháng 12/2015	1.772.697.520	-
Chi phí phải trả khác	4.338.066.249	955.422.445
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.583.999.401</b>	<b>2.558.363.430</b>

**17. Phải trả khác**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>33.751.557.133</b>	<b>31.794.125.652</b>
Kinh phí công đoàn	106.718.135	21.517.865
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	521.477.964	355.643.426
Phải trả tiền nhận góp vốn hộ	5.050.000.000	5.050.000.000
Phải trả Công ty CP Xi măng hữu Nghị	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức phải trả	7.389.090.009	3.920.000.000
Phải trả tiền chậm nộp tiền thuê đất	-	125.592.080
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	684.271.025	2.321.372.281
<b>b) Dài hạn</b>	<b>25.000.000</b>	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.000.000	-
Các khoản phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.776.557.133</b>	<b>31.794.125.652</b>

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có**

**d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối năm**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND	
				Lợi nhuận sau thuế	chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>170.818.050.000</b>	<b>4.480.664.953</b>	<b>20.753.045.306</b>	<b>7.999.617.154</b>	<b>15.560.026.464</b>
<i>Lãi trong năm nay</i>	80.000.000.000				
<i>Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu</i>	13.040.350.000		(13.040.350.000)		
<i>Tăng vốn điều lệ từ quỹ ĐTPT</i>	2.000.000.000			(2.000.000.000)	
<i>Tăng vốn điều lệ từ LN giữ lại</i>		(3.083.434.591)			
<i>Phi liên quan đến tăng vốn điều lệ</i>			1.953.722.692	(8.911.478.135)	
<i>Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015</i>			(6.604.420.759)		
<i>Giảm khác</i>					
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>265.858.400.000</b>	<b>1.397.230.362</b>	<b>3.061.997.239</b>	<b>12.648.165.483</b>	<b>-</b>

**Ghi chú :**

- Trong năm, Công ty đã chuyển toàn bộ số dư đầu năm quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn của Thông tư 200..
- Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2014/NQ-ĐHĐCĐ.DIC-Intraco ngày 06/06/2014 thì Công ty đã phát hành 8.000.000 cổ phiếu bằng mệnh giá cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:46. Đến ngày 30/03/2015 Công ty đã hoàn thành việc bán 8.000.000 cổ phiếu ra công chúng.
- Trong năm 2015, Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 100:6 từ nguồn vốn chủ sở hữu (từ Quỹ Đầu tư phát triển: 13.040.350.000 đồng và từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 2.000.000.000 đồng) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2014/NQ-ĐHĐCĐ.DIC-Intraco ngày 06/06/2014 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05-2015/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 09/09/2015.
- Giảm khác trong năm là khoản đơn vị sử dụng quỹ Đầu tư phát triển để xử lý các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu của các năm trước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	170.818.050.000	170.818.050.000
Vốn góp tăng trong năm	95.040.350.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	265.858.400.000	170.818.050.000

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>26.585.840</b>	<b>17.081.805</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>26.585.840</b>	<b>17.081.805</b>
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	17.081.805
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>26.585.840</b>	<b>17.081.805</b>
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	17.081.805
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	14.933,73	1.545.780,00
- EUR	-	200,00

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.999.551.513.829	2.841.104.793.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.424.012.374	900.425.370
<b>Cộng</b>	<b>3.016.975.526.203</b>	<b>2.842.005.219.140</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	3.808.813.789	11.720.358.720
Giảm giá hàng bán	271.330.490	1.841.241.050
Hàng bán bị trả lại	335.002.820	4.975.354
<b>Cộng</b>	<b>4.415.147.099</b>	<b>13.566.575.124</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	2.995.136.366.730	2.827.538.218.646
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	17.424.012.374	900.425.370
<b>Cộng</b>	<b>3.012.560.379.104</b>	<b>2.828.438.644.016</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	2.868.901.626.356	2.710.913.965.425
<b>Cộng</b>	<b>2.868.901.626.356</b>	<b>2.710.913.965.425</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	653.921.626	218.258.966
Lãi bán cổ phiếu	-	213.736.079
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	401.781.398
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.956.188.449	2.689.082.171
Lãi chậm thanh toán	7.173.303.972	8.256.220.921
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.794.043.899	1.995.888.889
<b>Cộng</b>	<b>19.577.457.946</b>	<b>13.774.968.424</b>

52136  
 CÔNG  
 H NHIỆP  
 H VỤ  
 CHÍNH  
 Á KIỂM  
 IAM  
 - TP.H



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	61.860.147.943	48.619.209.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.842.518.962	3.959.492.260
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(60.425.720)	93.384.000
Lỗ bán cổ phiếu	107.233.952	-
Chiết khấu thanh toán	441.233.740	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	27.444.444	148.637.500
<b>Cộng</b>	<b>73.218.153.321</b>	<b>52.820.723.219</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>29.772.256.441</b>	<b>25.101.449.532</b>
- Chi phí lương	8.622.329.625	6.662.477.330
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	16.201.378.740	10.872.822.491
- Chi phí khác bằng tiền	4.948.548.076	7.566.149.711
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>34.000.817.987</b>	<b>35.666.738.175</b>
- Chi phí lương	14.917.739.655	12.447.546.380
- Chi phí nguyên vật liệu	233.777.879	-
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	107.447.079	119.443.645
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.263.555.579	767.135.842
- Chi phí về thuế, phí	2.661.250.308	1.909.860.405
- Chi phí dự phòng công nợ phải thu	113.735.500	-
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.356.786.078	8.623.213.140
- Chi phí khác bằng tiền	11.346.525.909	11.799.538.763

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

**8. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	2.872.089.496	-
Tiền thưởng làm hàng tàu	1.442.842.505	2.746.130.190
Thu nhập khác	1.225.647.664	1.400.128.271
<b>Cộng</b>	<b>5.540.579.665</b>	<b>4.146.258.461</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản thuế truy thu, phạt	2.623.574.831	487.399.352
Chi phí khác	2.927.531.100	3.064.522.212
<b>Cộng</b>	<b>5.551.105.931</b>	<b>3.551.921.564</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>26.234.456.679</b>	<b>18.305.072.986</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	3.287.821.301	4.156.200.090
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.287.821.301	4.350.451.241
+ Chi phí không được khấu trừ	3.287.821.301	4.350.451.241
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	194.251.151
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	194.251.151
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>29.522.277.980</b>	<b>22.461.273.076</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	6.494.901.156	4.941.480.076
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	236.001.264	915.712.763
<b>Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.730.902.420</b>	<b>5.857.192.839</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.560.026.464	6.750.158.040
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.957.755.443)	(2.210.202.752)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	6.957.755.443	2.210.202.752
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	6.957.755.443	2.210.202.752
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.602.271.021	4.539.955.288
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.651.774	18.166.648
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)</b>	<b>349</b>	<b>250</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu trên cổ phiếu</b>	<b>349</b>	<b>250</b>

(\*) Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm theo điều lệ Công ty và theo NQ HĐQT của các công ty con. Giá trị chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội Đồng cổ đông.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh do cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm 2014 đã được điều chỉnh do trả cổ tức bằng 1.504.035 cổ phiếu từ Quỹ Đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh do trừ trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014 là 2.210.202.752 đồng (xem thuyết minh VIII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2015.

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.683.413.083	28.581.731.965
Chi phí nhân công	52.860.145.360	27.243.196.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.836.408.323	8.806.612.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.050.117.765	42.078.324.069
<b>Cộng</b>	<b>364.430.084.531</b>	<b>106.709.865.165</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	Năm nay VND
Tăng vốn cổ phần trong năm từ Quỹ Đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu)	15.040.350.000
<b>Cộng</b>	<b>15.040.350.000</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.*

*Trong năm tài chính 2015, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao	2.078.470.107	3.336.715.000

**2. Thông tin về bộ phận**

**Khu vực địa lý**

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong nước	1.478.401.649.148	1.034.980.422.401
Xuất khẩu	1.559.276.767.567	1.811.379.448.500
<b>Cộng</b>	<b>3.037.678.416.715</b>	<b>2.846.359.870.901</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm nay	Hàng nội địa	Hàng xuất khẩu	Đơn vị tính : VND
			Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	1.453.283.611.537	1.559.276.767.567	3.012.560.379.104
<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>1.414.746.111.043</b>	<b>1.517.928.589.741</b>	<b>2.932.674.700.784</b>
- Giá vốn	1.383.981.461.622	1.484.920.164.735	2.868.901.626.356
- Chi phí bán hàng	14.362.378.482	15.409.877.959	29.772.256.441
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.402.270.939	17.598.547.048	34.000.817.987
<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>38.537.500.494</b>	<b>41.348.177.826</b>	<b>79.885.678.320</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	19.577.457.946	-	19.577.457.946
Chi phí tài chính	35.321.032.244	37.897.121.077	73.218.153.321
Thu nhập khác	5.540.579.665	-	5.540.579.665
Chi phí khác	5.551.105.931	-	5.551.105.931
Lợi nhuận trước thuế	22.783.399.930	3.451.056.749	26.234.456.679
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.940.286.612	899.789.595	6.840.076.207
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>16.843.113.318</b>	<b>2.551.267.154</b>	<b>19.394.380.472</b>

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại;
- Lĩnh vực sản xuất;
- Lĩnh vực khác.

3052  
 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC  
 VÀ CÁC CÔNG TY CON  
 13-13 BIS KỶ ĐỒNG, P.9, Q.3, TP. HỒ CHÍ MINH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
<b>Năm nay</b>				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	2.755.704.183.801	241.640.163.484	40.334.069.430	3.037.678.416.715
- Chi phí trực tiếp	2.634.352.181.274	219.873.059.564	31.585.496.827	2.885.810.737.665
- Các chi phí phân bổ	113.971.246.794	9.993.826.939	1.668.148.638	125.633.222.371
- Lợi nhuận trước thuế	7.380.755.733	11.773.276.981	7.080.423.965	26.234.456.679
- Chi phí thuế TNDN	1.924.374.966	3.069.631.391	1.846.069.850	6.840.076.207
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>5.456.380.767</b>	<b>8.703.645.590</b>	<b>5.234.354.115</b>	<b>19.394.380.472</b>

**Năm trước**

	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	2.634.582.057.656	192.791.615.535	18.986.197.710	2.846.359.870.901
- Chi phí trực tiếp	2.539.219.113.590	170.803.378.302	10.687.340.304	2.720.709.832.196
- Các chi phí phân bổ	78.648.706.896	20.935.428.498	7.760.830.325	107.344.965.719
- Lợi nhuận trước thuế	16.714.237.170	1.052.808.735	538.027.081	18.305.072.986
- Chi phí thuế TNDN	5.507.208.959	264.639.692	118.365.958	5.890.214.609
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>11.207.028.211</b>	<b>788.169.043</b>	<b>419.661.123</b>	<b>12.414.858.377</b>

(\*) Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số V.12) và tại thời điểm 31/12/2015 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>902.937.595.938</b>	<b>56.837.064.312</b>	<b>959.774.660.250</b>
Vay và nợ	699.401.450.509	56.812.064.312	756.213.514.821
Phải trả người bán	121.933.951.921	-	121.933.951.921
Người mua trả tiền trước	30.726.928.058	-	30.726.928.058
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.875.265.450	25.000.000	50.900.265.450
<b>Số đầu năm</b>	<b>875.346.270.834</b>	<b>94.866.019.016</b>	<b>970.212.289.850</b>
Vay và nợ	712.703.871.431	94.866.019.016	807.569.890.447
Phải trả người bán	128.289.910.321	-	128.289.910.321
Người mua trả tiền trước	2.558.363.430	-	2.558.363.430
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.794.125.652	-	31.794.125.652

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này được điều chỉnh do trả cổ tức bằng 1.504.035 cổ phiếu từ Quỹ Đầu tư phát triển, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phân loại, trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp như sau:

<b>Bảng cân đối kế toán</b>	<b>31/12/2014 (Sau phân loại)</b>	<b>31/12/2014 (Trước phân loại)</b>	<b>Tăng / (giảm)</b>
Đầu tư ngắn hạn	-	12.510.838.950	(12.510.838.950)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(93.384.000)	93.384.000
Đầu tư dài hạn khác	-	53.941.910.800	(53.941.910.800)
Chứng khoán kinh doanh	359.838.950	-	359.838.950
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(93.384.000)	-	(93.384.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.151.000.000	-	12.151.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.941.910.800	-	36.941.910.800
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-	-
Phải thu khách hàng	-	289.742.237.813	(289.742.237.813)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	289.742.237.813	-	289.742.237.813
Trả trước cho người bán	-	248.421.235.961	(248.421.235.961)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	248.421.235.961	-	248.421.235.961
Tài sản ngắn hạn khác	-	16.002.942.360	(16.002.942.360)
Các khoản phải thu khác	-	21.142.073.741	(21.142.073.741)
Tài sản dài hạn khác	-	1.972.300.000	(1.972.300.000)
Phải thu ngắn hạn khác	36.859.696.369	-	36.859.696.369
Tài sản thiếu chờ xử lý	285.319.732	-	285.319.732
Phải thu dài hạn khác	1.972.300.000	-	1.972.300.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	525.068.898	(525.068.898)
Phải trả người bán	-	128.289.910.321	(128.289.910.321)
Phải trả người bán ngắn hạn	128.289.910.321	-	128.289.910.321
Người mua trả tiền trước	-	22.051.865.731	(22.051.865.731)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.051.865.731	-	22.051.865.731
Chi phí phải trả	-	2.558.363.430	(2.558.363.430)
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.558.363.430	-	2.558.363.430
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	31.794.125.652	(31.794.125.652)
Phải trả ngắn hạn khác	31.794.125.652	-	31.794.125.652
Vay và nợ ngắn hạn	-	712.703.871.431	(712.703.871.431)
Vay và nợ dài hạn	-	94.866.019.016	(94.866.019.016)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	712.703.871.431	-	712.703.871.431
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	94.866.019.016	-	94.866.019.016





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Bảng cân đối kế toán	31/12/2014 (Sau phân loại)	31/12/2014 (Trước phân loại)	Tăng / (giảm)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.186.049.591	1.711.118.489	(525.068.898)
Quỹ đầu tư phát triển	20.753.045.306	15.704.188.121	5.048.857.185
Quỹ dự phòng tài chính	-	5.048.857.185	(5.048.857.185)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Bản thuyết minh BCTC</b>	<b>Năm 2014 (Sau điều chỉnh)</b>	<b>Năm 2014 (Trước điều chỉnh)</b>	<b>Tăng / (giảm)</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.842.005.219.140	2.844.893.322.278	(2.888.103.138)
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.566.575.124	16.454.678.262	(2.888.103.138)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.539.955.288	6.750.158.040	(2.210.202.752)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.166.648	16.662.613	1.504.035
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	250	405	(155)

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính 2015 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**10. Thông tin khác**

Đến thời điểm 31/12/2015 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau: Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (để yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng). Đến thời điểm 31/12/2015 thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết xong.

Người lập biểu

*Bùi Phan Quỳnh Bảo*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Anh Kiệt*  
 GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc



*P. TÔNG GIÁM ĐỐC*  
*Dương Đình Châu*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2016

